CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

QUÝ 4
2022

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01- DN
Kết quả kinh doanh	Mẫu số B01- DN
Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B01- DN
Thuyết minh BCTC	Mẫu số B09- DN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 09 /CV.ABT
V/v: *Giải trình về biến động trên 10% LNST trên BCTC quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021.*

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thuỷ Sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Q4 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu do:

Quý 4 năm 2022 tình hình thị trường biến động làm cho giá bán một số mặt hàng giảm tương đối so với quý 4 năm trước.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 so với quý 4 năm 2021 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thuỷ Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

CÔNG TY CP XNK THUỶ SẢN BẾN TRE

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1300... CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ 31/12/2022	SỐ 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**299,583,798,083**	**285,640,125,017**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V-1**	**127,283,449,223**	**58,389,757,932**
1. Tiền	111		91,745,106,207	48,389,757,932
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,538,343,016	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V-2.1**	**15,029,454,855**	**29,454,855**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29,454,855	29,454,855
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43,000,612,996**	**49,062,829,323**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	33,514,258,362	39,609,039,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,177,347,001	8,269,624,701
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	1,309,007,633	1,184,165,376
IV. Hàng tồn kho	**140**	V-5	**107,748,392,196**	**176,580,755,173**
1. Hàng tồn kho	141	V-5.1	155,151,067,355	188,034,841,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V-5.2	(47,402,675,159)	(11,454,086,725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,521,888,813**	**1,577,327,734**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,389,463,348	441,659,962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,132,425,465	1,135,667,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**335,802,909,410**	**308,933,193,343**
II. Tài sản cố định	**220**		**92,005,334,727**	**62,639,843,711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-6	81,458,521,553	51,669,398,257
- Nguyên giá	222		167,831,094,800	134,215,745,527
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(86,372,573,247)	(82,546,347,270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-7	10,546,813,174	10,970,445,454
- Nguyên giá	228		16,550,750,288	16,550,750,288
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(6,003,937,114)	(5,580,304,834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V-8**	**5,879,777,497**	**22,584,935,533**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,879,777,497	22,584,935,533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**197,202,383,000**	**197,202,383,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187,202,383,000	187,202,383,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40,715,414,186**	**26,506,031,099**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	33,469,805,981	23,893,544,432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V-15	7,245,608,205	2,612,486,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**635,386,707,493**	**594,573,318,360**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**161,959,579,966**	**176,626,562,810**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**158,377,383,966**	**172,456,231,810**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-10	36,433,522,755	21,502,136,523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,904,027,017	1,046,133,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	3,323,582,952	758,892,575
4. Phải trả người lao động	314		16,739,634,837	10,940,544,800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	1,906,439,116	1,452,632,560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	471,829,230	11,801,942,364
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	88,430,659,612	124,489,184,815

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		167,688,447	464,764,973
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,582,196,000**	**4,170,331,000**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,582,196,000	4,170,331,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V-16**	**473,427,127,527**	**417,946,755,550**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V-16.1**	**473,427,127,527**	**417,946,755,550**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	143,872,070,000	141,072,070,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143,872,070,000	141,072,070,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290,401,636,501	287,769,908,319
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98,896,574,474)	(98,896,574,474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61,210,173,515	61,210,173,515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,839,821,985	26,791,178,190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,566,119,189	7,037,264,656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,273,702,796	19,753,913,534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**635,386,707,493**	**594,573,318,360**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán Trưởng	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÂM THỊ NHƯ THƠ	**PHAN HỮU TÀI**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4 2022	QUÝ 4 2021	LŨY KẾ 2022	LŨY KẾ 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI-1	144,182,623,251	131,380,320,038	618,465,521,248	344,283,331,046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	VI-2	-	238,918,464	792,845,254	1,814,330,148
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI-3	144,182,623,251	131,141,401,574	617,672,675,994	342,469,000,898
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI-4	118,405,257,938	97,837,501,606	500,818,278,393	277,692,097,709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**25,777,365,313**	**33,303,899,968**	**116,854,397,601**	**64,776,903,189**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI-5	4,623,781,268	1,439,119,589	26,683,726,397	19,515,090,504
7. Chi phí tài chính	**22**	VI-6	4,585,075,009	1,793,375,133	12,296,370,319	4,113,160,778
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*910,818,795*	*675,176,371*	*3,206,042,792*	*2,063,842,024*
8. Chi phí bán hàng	**25**	VI-9	7,842,643,810	13,000,388,275	46,048,809,483	33,913,210,227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VI-10	3,630,252,652	3,314,528,618	15,151,925,281	11,037,229,895
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**14,343,175,110**	**16,634,727,531**	**70,041,018,915**	**35,228,392,793**
11. Thu nhập khác	**31**	VI-7	10,982,622	257,239,983	261,385,495	908,373,965
12. Chi phí khác	**32**	VI-8	207,656,785	2,237,934	341,578,261	2,238,973
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(196,674,163)**	**255,002,049**	**(80,192,766)**	**906,134,992**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**14,146,500,947**	**16,889,729,580**	**69,960,826,149**	**36,134,527,785**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI-11	4,036,471,174	1,282,825,200	10,320,244,891	1,704,416,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		(2,428,408,883)	838,299,003	(4,633,121,538)	852,540,598
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12,538,438,656**	**14,768,605,377**	**64,273,702,796**	**33,577,570,534**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1,091**	**1,285**	**5,590**	**2,920**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1,091**	**1,285**	**5,590**	**2,920**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 1300376855 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH T. BẾN TRE

PHAN HỮU TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**69,960,826,149**	**36,134,527,785**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9,252,799,357	7,996,373,612
- Các khoản dự phòng	3		35,360,453,434	(7,735,727,628)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,007,024,617)	448,117,314
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18,159,176,136)	(16,727,952,382)
- Chi phí lãi vay	6		3,206,042,792	2,063,842,024
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**98,613,920,979**	**22,179,180,725**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,846,082,504	(4,153,710,972)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32,883,774,543	(14,265,658,537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		30,868,972,353	2,469,233,892
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,524,064,935)	(3,595,752,955)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	187,697,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,892,235,280)	(2,422,381,789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,784,416,653)	(1,356,354,439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,654,099,919)	(683,377,670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**146,357,933,592**	**(1,641,124,745)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,056,922,588)	(30,021,540,163)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		866,667,000	1,872,517,430
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,000,000,000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,006,082,265	16,287,835,900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(24,184,173,323)**	**(11,861,186,833)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		5,431,728,182	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		254,741,976,711	219,027,505,424
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(288,678,601,598)	(189,038,956,500)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,272,881,900)	(11,497,257,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(51,777,778,605)**	**18,491,291,924**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**70,395,981,664**	**4,988,980,346**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		58,389,757,932	**53,565,658,236**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,502,290,373)	(164,880,650)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**127,283,449,223**	**58,389,757,932**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÂM THỊ NHƯ THƠ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376366 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®
Thành viên TẬP ĐOÀN PAN
Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre
Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346
E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/ BTC
ngày 22/12/2014 của BộTàiChính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 4 NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 562 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 547 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND, EUR/VND.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:**

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn

thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ**
13. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**
14. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**
15. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Tiền mặt	34.522.749	538.451.894
Tiền gửi ngân hàng	91.710.583.458	47.851.306.038
Các khoản tương đương tiền	35.538.343.016	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**127.283.449.223**	**58.389.757.932**

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	1.224.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	
TỔNG CỘNG	**15.029.454.855**	**29.454.855**

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 31/12/2022		Số 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000		10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	**8.089.000**	**197.202.383.000**	**8.089.000**	**197.202.383.000**

3. Các khoản phải thu khách hàng

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	7.786.210.520	3.315.706.680
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	6.508.037.700	6.549.893.615
KYOKUYO CO., LTD	4.906.514.941	9.208.340.891
CONFREMAR S.A	4.102.540.350	8.041.959.758
Khác	10.210.954.851	12.493.138.302
TỔNG CỘNG	**33.514.258.362**	**39.609.039.246**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Lãi dự thu ngân hàng	227.125.790	
Phải thu người lao động	415.213.547	550.939.647
Qũy khen thưởng , phúc lợi	538.808.186	629.586.794
Phải thu khác	127.860.110	3.638.935
TỔNG CỘNG	**1.309.007.633**	**1.184.165.376**

5. Hàng tồn kho

5.1 Giá gốc

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	11.008.890.271	8.491.420.622
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	88.623.202.033	95.387.767.356
Thành phẩm	55.518.975.051	84.155.653.920
TỔNG CỘNG	**155.151.067.355**	**188.034.841.898**

5.2 Dự phòng

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(29.531.122.149)	(8.445.750.002)
Thành phẩm	(17.871.553.010)	(3.008.336.723)
TỔNG CỘNG	**(47.402.675.159)**	**(11.454.086.725)**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**30.924.760.491**	**86.803.382.282**	**14.505.731.552**	**1.981.871.202**	**134.215.745.527**
Mua trong năm	17.968.895.460	21.326.884.610	55.500.000	267.598.519	39.618.878.589
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(6.003.529.316)			(6.003.529.316)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**48.893.655.951**	**102.126.737.576**	**14.561.231.552**	**2.249.469.721**	**167.831.094.800**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**19.088.308.714**	**55.213.663.805**	**6.891.278.082**	**1.353.096.669**	**82.546.347.270**
Khấu hao trong năm	1.942.078.054	5.363.207.086	1.393.901.059	129.980.878	8.829.167.077
Thanh lý, nhượng bán		(5.002.941.100)			(5.002.941.100)
Số dư cuối năm	**21.030.386.768**	**55.573.929.791**	**8.285.179.141**	**1.483.077.547**	**86.372.573.247**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**11.836.451.777**	**31.589.718.477**	**7.614.453.470**	**628.774.533**	**51.669.398.257**
Tại ngày cuối năm	**27.863.269.183**	**46.552.807.785**	**6.276.052.411**	**766.392.174**	**81.458.521.553**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_ B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	**15.976.296.500**	**439.602.300**		**134.851.488**	**16.550.750.288**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**5.005.851.046**	**439.602.300**		**134.851.488**	**5.580.304.834**
Khấu hao trong năm	423.632.280				**423.632.280**
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	**5.429.483.326**	**439.602.300**		**134.851.488**	**6.003.937.114**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**10.970.445.454**				**10.970.445.454**
Tại ngày cuối năm	**10.546.813.174**				**10.546.813.174**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Đường ống gaz	1.163.513.042	
Cụm bể ươn cá giống		3.161.843.844
Phân xưởng tẩm bột		2.461.959.826
Cụm máy nén	2.439.535.500	
Kho 1.500 tấn		13.291.520.746
Các công trình khác	2.276.728.955	3.669.611.117
TỔNG CỘNG	**5.879.777.497**	**22.584.935.533**

9. Chi phí trả trước dài hạn

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Chi phí đào ao & cải tạo ao	3.065.672.677	299.706.882
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	18.482.085.575	16.909.794.151
Chi phí sửa chữa MMTB	6.644.866.632	5.720.403.506
Công cụ dụng cụ	5.277.181.097	963.639.893
TỔNG CỘNG	**33.469.805.981**	**23.893.544.432**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	20.609.976.475	8.775.105.000
DNTN Nguyễn Văn Hùng	4.842.715.500	316.399.400
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	1.930.798.530	1.026.946.000
Cty CP Đông Hải Bến Tre	1.256.067.080	731.155.805
Khác	7.793.965.170	10.652.530.318
TỔNG CỘNG	**36.433.522.755**	**21.502.136.523**

11. Vay và nợ ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Vay ngắn hạn	88.430.659.612	124.489.184.815
TỔNG CỘNG	**88.430.659.612**	**124.489.184.815**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.240.244.891	704.416.653
Thuế TNCN	79.785.763	54.461.558
Các loại thuế khác	3.552.298	14.364
TỔNG CỘNG	**3.323.582.952**	**758.892.575**

13. Chí phí phải trả ngắn hạn

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Lãi vay	808.281.882	494.474.370
Tiền tàu	300.654.325	697.366.427
Khác	797.502.909	260.791.763
TỔNG CỘNG	**1.906.439.116**	**1.452.632.560**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Cổ tức phải trả	9.128.635	11.504.753.535
Kinh phí công đoàn	33.719.620	(1.145.600)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	428.980.975	298.334.429
TỔNG CỘNG	**471.829.230**	**11.801.942.364**

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	7.245.608.205	2.612.486.667
TỔNG CỘNG	**7.245.608.205**	**2.612.486.667**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2021	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**19.094.521.656**	**410.250.099.016**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.577.570.534	33.577.570.534
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cho hợp tác đầu tư					(2.326.400.000)	(2.326.400.000)
Số dư 31/12/2021	**141.072.070.000**	**287.769.908.319**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**26.791.178.190**	**417.946.755.550**
Lợi nhuận thuần 2022	-	-	-	-	64.273.702.796	64.273.702.796
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.777.257.000)	(11.777.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.447.802.001)	(2.447.802.001)
Chia cho hợp tác đầu tư						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	**143.872.070.000**	**290.401.636.501**	**(98.896.574.474)**	**61.210.173.515**	**76.839.821.985**	**473.427.127.527**

16.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Vốn cổ phần đã phát hành	143.872.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	**143.872.070.000**	**141.072.070.000**

16.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm	2.800.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	143.872.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	23.274.514.000	11.497.257.000

16.4 *Cổ tức*

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố trong kỳ	23.274.514.000	11.497.257.000

16.5 *Cổ phiếu*

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.387.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.107.207
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257	11.497.257
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.497.257

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đ/cp*

16.6 *Các quỹ của doanh nghiệp*

VND

	Số 31/12/2022	Số 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	**61.210.173.515**	**61.210.173.515**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	614.409.113.841	340.498.703.835
Doanh thu khác	2.059.112.614	1.924.627.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.997.294.793	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	**618.465.521.248**	**344.283.331.046**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Hàng bán bị trả lại	792.845.254	1.814.330.148
TỔNG CỘNG	**792.845.254**	**1.814.330.148**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	613.616.268.587	338.684.373.687
Doanh thu khác	2.059.112.614	1.924.627.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.997.294.793	1.860.000.000
TỔNG CỘNG	**617.672.675.994**	**342.469.000.898**

4. Giá vốn hàng bán

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	499.364.221.530	275.749.696.242
Giá vốn dịch vụ, khác	1.454.056.863	1.942.401.467
TỔNG CỘNG	**500.818.278.393**	**277.692.097.709**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.115.002.452	8.119.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.178.094.900	16.207.535.500
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.007.024.617	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.383.604.428	3.219.135.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác		80.300.400
TỔNG CỘNG	**26.683.726.397**	**19.515.090.504**

6. Chi phí tài chính

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	3.206.042.792	2.063.842.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.090.327.527	880.495.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.168.823.442
TỔNG CỘNG	**12.296.370.319**	**4.113.160.778**

7. Thu nhập khác

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập do thanh lý TSCĐ		440.116.482
Thu tiền bồi thường		60.060.510
Các khoản thu khác	261.385.495	408.196.973
TỔNG CỘNG	**261.385.495**	**908.373.965**

8. Chi phí khác

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	133.921.216	
Phạt vi phạm	207.656.785	
Chi phí khác	260	2.238.973
TỔNG CỘNG	**341.578.261**	**2.238.973**

9. Chi phí bán hàng

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	5.999.532.405	4.411.495.804
Chi phí tàu	34.080.180.827	24.918.445.914
Các khoản chi phí khác	5.969.096.251	4.583.268.509
TỔNG CỘNG	**46.048.809.483**	**33.913.210.227**

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	8.580.681.727	6.680.311.559
Chi KH TSCĐ	625.126.639	618.871.308
Các khoản chi phí khác	5.946.116.915	3.738.047.028
TỔNG CỘNG	**15.151.925.281**	**11.037.229.895**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.320.244.891	1.704.416.653
TỔNG CỘNG	**10.320.244.891**	**1.704.416.653**

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VND

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.166.636.566	210.565.576.510
Chi phí nhân công	96.655.173.897	71.687.518.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.827.918.812	7.571.493.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.984.123.540	36.383.457.484
Chi phí khác bằng tiền	15.214.526.373	11.188.784.538
TỔNG CỘNG	**475.848.379.188**	**337.396.830.508**

13. Giao dịch với các bên liên quan

13.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan

VND

	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	3.870.795.550	3.242.039.250
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa		62.221.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		15.172.500
Cty CP Thuỷ Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	38.266.667	36.878.911
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	13.619.000	82.380.960
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	55.500.001	98.205.600
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Mua hàng hóa	903.852.530	1.026.946.000
Cty TNHH TS CNC Aquatex Bentre	Công ty con	Bán hàng hóa	1.031.614.575	821.566.480
CTCP Tập Đoàn Pan	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	36.277.500	180.000.000
Công ty CP Cà phê Golden Beans	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	10.984.120	

13.2 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát.

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	320.000.000	155.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	246.000.000	123.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/ TGĐ	1.547.267.362	1.030.232.640
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó TGĐ	719.994.794	643.885.765
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS	217.410.164	195.198.909
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	56.000.000	21.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS	26.000.000	
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên BKS		24.000.000
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên BKS		8.000.000

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủy sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	602.779.049.689	15.155.011.800	26.683.726.397	644.617.787.886
Các chi phí trực tiếp	488.338.896.945	12.820.959.709	12.296.370.319	513.456.226.973
Các chi phí phân bổ	61.200.734.764	0	0	61.200.734.764
Lợi nhuận trước thuế	**53.239.417.980**	**2.334.052.091**	**14.387.356.078**	**69.960.826.149**

- *Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý*
- *Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý .*

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. **Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
2. **Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .**

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 29.454.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải tu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gởi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro

tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

- ***Tiền gởi ngân hàng***

  Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gởi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại .

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
LÂM THỊ NHƯ THƠ	PHAN HỮU TÀI

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1300376365
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.01.18 16:13:19+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1